

Số: 21 /2017/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 30 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phân vùng môi trường các nguồn nước
tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;*
- Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;*
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*
- Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;*
- Căn cứ Nghị định số 120/2008/NĐ-CP ngày 01 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về quản lý lưu vực sông;*
- Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;*
- Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;*
- Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*
- Căn cứ Thông tư số 02/2009/TT-BTNMT ngày 19 tháng 3 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước;*
- Căn cứ Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT ngày 16 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;*
- Căn cứ Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;*

Căn cứ Thông tư số 77/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BTNMT ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 705/TTr-STNMT ngày 23 tháng 3 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân vùng môi trường các nguồn nước tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Trưởng Ban quản lý các Khu công nghiệp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này .

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 4 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT TU; TT HĐND tỉnh;
- UB MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó CVP UBND tỉnh;
- NC: TH, TCĐT, KT; TT TTĐT;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban tiếp công dân (niêm yết);
- Công TTĐT tỉnh;
- Báo Đồng Khởi; Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Cao Văn Trọng
Cao Văn Trọng

QUY ĐỊNH

Phân vùng môi trường các nguồn nước tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bến Tre

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21 /2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3
năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định phân vùng môi trường các nguồn nước tiếp nhận nước thải công nghiệp, nước thải chế biến thủy sản, nước thải chăn nuôi, nước thải y tế và nước thải sinh hoạt, trên địa bàn tỉnh Bến Tre (Có phụ lục ban hành kèm theo Quy định này).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước và môi trường, các tổ chức cá nhân có các hoạt động liên quan đến xả nước thải vào sông, rạch, kênh, mương, ao, hồ, đầm, vùng nước biển ven bờ trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Các loại nước thải:

a) Nước thải công nghiệp là nước thải phát sinh từ quá trình công nghệ của cơ sở sản xuất, dịch vụ công nghiệp, từ nhà máy xử lý nước thải tập trung có đầu nổi nước thải của cơ sở sản xuất, dịch vụ công nghiệp.

b) Nước thải chế biến thủy sản là nước thải phát sinh từ nhà máy, cơ sở sử dụng các quy trình công nghệ sản xuất ra các sản phẩm thủy sản (thủy sản đông lạnh, đồ hộp, hàng khô, nước mắm, bột cá, agar, ...).

c) Nước thải chăn nuôi là nước thải xả ra từ quá trình chăn nuôi các loại động vật, bao gồm cả chăn nuôi của hộ gia đình.

d) Nước thải y tế là dung dịch thải từ các cơ sở khám, chữa bệnh.

e) Nước thải sinh hoạt là nước thải ra từ các hoạt động sinh hoạt của con người như ăn uống, tắm giặt, vệ sinh cá nhân.

2. Nước mặt là nước chảy qua hoặc đọng lại trên mặt đất, sông, kênh, mương, khe, rạch, hồ, ao, đầm.

3. Nước biển ven bờ là nước biển ở vùng vịnh, cảng và những nơi cách bờ trong vòng 03 hải lý (khoảng 5,5 km).

Điều 4. Xác định, tính toán lưu lượng nước thải

1. Các tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi có trách nhiệm đo đạc, quan trắc, thống kê để tính toán, xác định lưu lượng

nước thải để áp dụng hệ số lưu lượng nguồn thải theo các quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia môi trường hiện hành.

2. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp đúng, đầy đủ, chính xác và trung thực các thông tin về lưu lượng nước thải cho cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước và môi trường. Trong trường hợp số liệu của các tổ chức, cá nhân cung cấp chưa đủ tin cậy, cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước và môi trường sẽ căn cứ theo quy định pháp luật để tính toán, xác định lại.

3. Trong một số trường hợp đặc thù tùy thuộc vào quy mô, tính chất dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, điều kiện cụ thể về môi trường tiếp nhận nước thải, địa điểm thực hiện và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh có những quy định riêng.

Điều 5. Tính toán xác định nồng độ tối đa cho phép (C_{max}) của các thông số ô nhiễm trong nước thải được phép thải vào các nguồn nước tiếp nhận trên địa bàn tỉnh Bến Tre

1. Nước thải công nghiệp: Áp dụng QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ban hành theo Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để xác định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn tiếp nhận nước thải.

2. Nước thải chế biến thủy sản: Áp dụng QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản ban hành theo Thông tư số 77/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để xác định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải chế biến thủy sản khi xả thải ra nguồn tiếp nhận nước thải.

3. Nước thải chăn nuôi: Áp dụng QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTNMT ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để xác định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi khi xả ra nguồn tiếp nhận.

4. Nước thải y tế: Áp dụng QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế theo Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT ngày 16 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để xác định giá trị tối đa cho phép của các thông số và các chất gây ô nhiễm trong nước thải y tế khi thải ra nguồn tiếp nhận.

5. Nước thải sinh hoạt: Áp dụng QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt ban hành theo Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để xác định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Khi có sự thay đổi liên quan đến quy định phân vùng môi trường các nguồn tiếp nhận nước thải, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức

cập nhật chỉnh sửa và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh Quy định này cho phù hợp.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, khó khăn đề nghị các sở, ngành, đơn vị và các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, nghiên cứu và tham mưu đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cao Văn Trọng

Cao Văn Trọng

PHỤ LỤC

Phân vùng môi trường các nguồn nước tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bến Tre

(Ban hành kèm theo Quy định phân vùng môi trường các nguồn nước
tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bến Tre)

TT	Sông, kênh rạch	Phân đoạn	Tọa độ (VN2000, múi chiếu 3°, kinh tuyến trực 105°45')		Cột áp dụng
			Điểm đầu	Điểm cuối	
1	Sông Tiền	Từ xã Phú Phụng – H. Chợ Lách đến trước Cù lao Thới Sơn	X: 10°17'53" Y: 106°01'55"	X: 10°19'35" Y: 106°16'47"	Cột A
		Từ Cù lao Thới Sơn đến trước Cù Lao Tam Hiệp	X: 10°19'35" Y: 106°16'47"	X: 10°18'36" Y: 106°26'35"	Cột A
2	Sông Cửa Đại	Từ xã Giao Long, huyện Châu Thành đến xã Vang Quới Tây, huyện Bình Đại	X: 10°19'10,72" Y: 106°25'28,96"	X: 10°15'56,20" Y: 106°32'23,08"	Cột A
		Từ xã Vang Quới Đông đến xã Định Trung, huyện Bình Đại	X: 10°15'56,20" Y: 106°32'23,08"	X: 10°13'40,85" Y: 106°40'0,61"	Cột A
		Từ xã Bình Thới đến xã Thừa Đức, huyện Bình Đại	X: 10°13'40,85" Y: 106°40'0,61"	X: 10°11'14,72" Y: 106°46'9,60"	Cột B
3	Sông Hàm Luông	Từ ngã 3 sông Tiền - Hàm Luông (xã Tân Phú, huyện Châu Thành) đến xã Phú Sơn huyện Chợ Lách	X: 10°16'37,60" Y: 106°8'35,51"	X: 10°14'28,76" Y: 106°13'38,79"	Cột A
		Từ xã Phú Mỹ huyện Mỏ Cày Bắc đến xã Phú Nhuận, thành phố Bến Tre	X: 10°14'28,76" Y: 106°13'38,79"	X: 10°11'46,07" Y: 106°21'44,04"	Cột A
		Từ xã Sơn Phú đến xã Hưng Lễ, huyện Giồng Trôm	X: 10°11'46,07" Y: 106°21'44,04"	X: 10°4'1,68" Y: 106°28'57,99"	Cột A
		Từ xã Tân Thanh Bình, huyện Mỏ Cày Bắc đến xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày Nam	X: 10°11'46,07" Y: 106°21'44,04"	X: 10°4'1,68" Y: 106°28'57,99"	Cột A
		Từ xã An Ngãi Tây đến xã An Thủy, huyện Ba Tri	X: 10°4'1,68" Y: 106°28'57,99"	X: 9°57'32,68" Y: 106°37'50,82"	Cột B
4	Sông Lân	Toàn bộ sông	X: 10°12'39" Y: 106°14'18"	X: 10°14'21" Y: 106°13'26"	Cột A
5	Sông Ba Lai	Từ xã Tân Phú đến xã Phú An Hòa, huyện Châu Thành	X: 10°18'3,16" Y: 106°11'22,30"	X: 10°16'43,62" Y: 106°24'46,73"	Cột A
		Từ xã An Phước huyện Châu Thành đến xã Phong Năm, huyện Giồng Trôm	X: 10°16'43,62" Y: 106°24'46,73"	X: 10°14'48,34" Y: 106°28'4,56"	Cột A
		Từ xã Phong Mỹ đến xã Châu Bình, huyện Giồng Trôm	X: 10°14'48,34" Y: 106°28'4,56"	X: 10°11'11,86" Y: 106°30'36,65"	Cột A
		Từ xã Tân Mỹ – H. Ba Tri đến Cống đập Ba Lai (vùng trong cống)	X: 10°11'11,86" Y: 106°30'36,65"	X: 10°8'45,34" Y: 106°38'1,74"	Cột A



TT	Sông, kênh rạch	Phân đoạn	Tọa độ (VN2000, múi chiếu 3°, kinh tuyến trục 105°45')		Cột áp dụng
			Điểm đầu	Điểm cuối	
		Từ Cổng đập Ba Lai đến cửa Ba Lai	X: 10°8'45,34" Y: 106°38'1,74"	X: 10°2'12,03" Y: 106°41'10,19"	Cột B
6	Sông Bến Tre	Đoạn qua trung tâm Tp. Bến Tre	X: 10°13'16" Y: 106°21'02"	X: 10°13'43" Y: 106°24'41"	Cột A
		Đoạn qua xã Phú Hưng đến kênh Chệt Sậy – An Hóa	X: 10°13'42" Y: 106°24'46"	X: 10°17'47" Y: 106°26'49"	Cột A
7	Sông Giồng Trôm	Các sông rạch chi lưu của sông Giồng Trôm tại TT. Giồng Trôm và xã Bình Hòa	X: 10°10'07" Y: 106°28'35"	X: 10°09'28" Y: 106°30'01"	Cột A
		Đoạn qua các xã Mỹ Thạnh, Lương Hòa, Lương Quới – H. Giồng Trôm	X: 10°13'42" Y: 106°24'46"	X: 10°10'07" Y: 106°28'35"	Cột A
8	Sông Hương Diêm	Từ xã Lương Phú đến xã Tân Hào, huyện Giồng Trôm	X: 10°11'3,60" Y: 106°26'52,28"	X: 10°6'29,51" Y: 106°28'57,30"	Cột A
		Từ xã Hương Nhượng đến xã Hưng Lễ, huyện Giồng Trôm	X: 10°6'29,51" Y: 106°28'57,30"	X: 10°4'5,92" Y: 106°27'19,06"	Cột A
9	Rạch Vàm Nước Trong	Toàn bộ rạch	X: 10°09'57" Y: 106°19'55"	X: 10°10'33" Y: 106°21'23"	Cột A
10	Rạch Cái Quao	Toàn bộ rạch	X: 10°05'18" Y: 106°22'36"	X: 10°06'42" Y: 106°23'39"	Cột A
11	Rạch An Bình	Toàn bộ rạch	X: 10°08'03" Y: 106°20'05"	X: 10°05'19" Y: 106°22'33"	Cột A
12	Sông Thom	Từ TT. Mỏ Cày đến xã An Thạnh – H. Mỏ Cày Nam	X: 10°08'07" Y: 106°20'01"	X: 10°05'56" Y: 106°17'02"	Cột A
		Đoạn qua xã Thành Thới B – H. Mỏ Cày Nam đổ ra sông Cổ Chiên	X: 10°05'56" Y: 106°17'02"	X: 10°04'40" Y: 106°16'36"	Cột A
13	Sông Băng Cung	Từ ngã 3 sông Hàm Luông – Băng Cung (xã Mỹ An) đến TT. Thạnh Phú, huyện Thạnh Phú	X: 10°0'49,37" Y: 106°29'6,90"	X: 9°58'13,71" Y: 106°31'28,15"	Cột B
		Từ xã An Thạnh đến ngã 3 sông Hàm Luông – Băng Cung (xã An Điền), huyện Thạnh Phú	X: 9°58'13,71" Y: 106°31'28,15"	X: 9°58'24,48" Y: 106°34'39,31"	Cột B
14	Rạch Mương Đào	Toàn bộ rạch	X: 10°02'33" Y: 106°34'41"	X: 10°00'35" Y: 106°33'13"	Cột B
15	Rạch Ba Tri	Toàn bộ rạch	X: 10°02'23" Y: 106°35'33"	X: 10°00'08" Y: 106°33'57"	Cột B
16	Rạch	Toàn bộ rạch	X: 09°57'34"	X: 09°58'30"	Cột B

TT	Sông, kênh rạch	Phân đoạn	Tọa độ (VN2000, múi chiếu 3°, kinh tuyến trực 105 ⁰ 45')		Cột áp dụng
			Điểm đầu	Điểm cuối	
	Cừ		Y: 106°33'32"	Y: 106°34'35"	
17	Sông Vững Luông	Toàn bộ sông	X: 10°07'44" Y: 106°43'56"	X: 10°03'37" Y: 106°41'52"	Cột B
18	Sông Công Bê	Toàn bộ sông	X: 10°08'22" Y: 106°45'06"	X: 10°07'50" Y: 106°47'03"	Cột B
19	Rạch Eo Lỏi	Toàn bộ rạch	X: 09°54'58" Y: 106°35'56"	X: 09°50'38" Y: 106°34'20"	Cột B
20	Rạch Khém Thuyền	Toàn bộ rạch	X: 09°52'02" Y: 106°36'54"	X: 09°50'08" Y: 106°34'44"	Cột B
21	Sông Cỏ Chiên	Từ xã Phú Phụng đến xã Tân Thiềng, huyện Chợ Lách	X:10°15'52,01" Y: 106°0'46,53"	X: 10°10'35,80" Y:106°11'12,01"	Cột A
		Từ xã Tân Thiềng, huyện Chợ Lách đến xã Thành Thới B, huyện Mỏ Cày Nam	X: 10°10'35,80" Y:106°11'12,01"	X: 10°3'9,11" Y:106°17'47,18"	Cột A
		Từ xã Thành Thới B, huyện Mỏ Cày Nam đến xã Thới Thạnh, huyện Thạnh Phú	X: 10°3'9,11" Y:106°17'47,18"	X: 09°56'36,58" Y:106°26'17,10"	Cột A
		Từ xã Hòa Lợi, huyện Thạnh Phú đến Cửa Định An	X: 09°56'36,58" Y:106°26'17,10"	X: 09°48'37,35" Y:106°34'49,50"	Cột B

Ghi chú:

- Cột A, Cột B trong bảng phân vùng môi trường tương ứng với cột A, cột B trong các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải, là giá trị của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả vào các nguồn tiếp nhận quy định cho các mục đích sử dụng nước khác nhau.
- Các nguồn tiếp nhận nước thải còn lại trên địa bàn tỉnh, thuộc khu vực phân vùng nào thì áp dụng cột A hay cột B đúng quy định.
- Đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp khi xả nước thải vào nguồn tiếp nhận phải áp dụng cột A đối với các khu vực phân vùng xả thải trên địa bàn tỉnh.